

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-226B	款式說明: 男裝上衣 订单: 5430 件	制表人: 阿草	日期: 2015/07/21	文件編號:
參考雷同款式:			照片	
生產車縫時間: 3976	特車組時間: 597	總時間: 4573		
生產出數: 7.24	特車組出數: 48.2	IE 總出數: 6.30		

PPIC 主管:

陳明



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2788	
人字车作業	95	
特種車作業	75	453
手燙作業	530	
手工作業	488	144
合計工時(秒)	3969	597
出數(件)	7.24	48.2
總合計工時(秒)	4573	總出數(件) 6.30

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-226B**
DATE: **20/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.24 7.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	C		手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	C		手工	27	223.0	1067
03	前侧片划号*2	C		手工	27	223.0	1067
04	前片拷三线	B		拷克	19	166.6	1516
05	前侧片拷三线	B		拷克	35	307.0	823
06	车前腰褶*2	B		平车	42	368.3	686
07	合门襟暗线	B		专车	67	587.6	430
08	门襟切半边缝分	C		平车	48	396.5	600
09	门襟压倒边明线	B		平车	42	368.3	686
10	烫门襟及前下摆烫折	B		手燙	37	324.5	778
11	前切开暗线	B		平车	49	429.7	588
12	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	B		手燙	56	491.1	514
13	开袋记号*3	C		手工	38	313.9	758
14	胸袋牌划号*1	C		手工	7	57.8	4114
15	胸袋条固定两头	B		专车	24	210.5	1200
16	胸袋修翻*1	B		手工	7	61.4	4114
17	胸袋条烫折	B		手燙	7	61.4	4114
18	熊袋牌明线1/8*1	B		平车	18	157.9	1600
19	胸袋牌车合口*1	B		平车	5	43.9	5760
20	开胸袋(完整)	A		平车	50	465.0	576
21	机开前袋*2	B		专车	36	315.7	800
22	袋贴接袋布压明线	B		平车	28	245.6	1029
23	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
24	前袋口固定两端*2	A		平车	38	353.4	758
25	烫前袋口*2	B		手燙	17	149.1	1694
26	袋贴固定袋盖*2	A		平车	75	697.5	384
27	前袋车封口*2	B		平车	22	192.9	1309
28	车袋底暗线*2+1	B		拷克	45	394.7	640
29	袋底固定在大身上*6	B		平车	25	219.3	1152
30	固定托肩布	B		平车	27	236.8	1067
31	肩边缝暗线(对格)	B		平车	90	789.3	320
32	固定托肩布	B		挑脚	25	219.3	1152
33	肩边缝开股烫	B		手燙	36	315.7	800
34	托肩布袖笼固定	B		平车	25	219.3	1152
35	袖笼车牵条	B		平车	48	421.0	600
36	上袖暗线	A		平车	115	1,069.5	250
37	袖笼烫平	B		手燙	27	236.8	1067
38	袖笼车肩棉包	B		专车	30	263.1	960
39	上领暗线托肩布固定肩缝	A		平车	117	1,088.1	246
40	面里领圈开股	B		手燙	25	219.3	1152
41	领圈人字缝	A		人字车	45	418.5	640
42	里肩边缝拷五线	B		拷克	44	385.9	655
43	里上袖拷五线	A		拷克	82	762.6	351
44	合领圈暗线	A		平车	45	418.5	640
45	领圈面里固定	B		平车	40	350.8	720
46	袖笼车棉牵条	B		平车	36	315.7	800
47	肩垫手缝固定*3*2	C		手工专车	45	371.7	640
48	合袖口暗线及固定*10	A		平车	113	1,050.9	255
49	袖笼圈面里固定(下段)	A		平车	97	902.1	297
50	合下摆暗线夹固定*4	A		平车	92	855.6	313
51	合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	A		平车	82	762.6	351
52	翻整全件	C		手工	35	289.1	823
53	后叉压明线	B		平车	50	438.5	576

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-226B**
DATE: **20/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.24 7.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 用器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
54	中領單針明線	Diều chân cổ 1 kim	B	平車	30	263.1	960
55	鈕門記號*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工專車	21	173.5	1371
56	鎖眼*3,鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	專車	48	421.0	600
57	袖籠貼固定里邊縫上*2	Khâu giằng vào sườn lót*2	B	手工專車	50	438.5	576
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	袋蓋*4	Nắp túi*4					
A01	袋蓋模板暗線*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	專車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	38	313.9	758
A04	壓到邊明線	Mí nắp túi tăng cường	B	平車	30	263.1	960
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	27	236.8	1067
A05	袋蓋划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平車	10	82.6	2880
A06	袋蓋切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平車	5	41.3	5760
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
B01	挂面開袋記號*3及划邊	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp n	C	手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	21	184.2	1371
B03	三角帖划號*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	Can khuy, may khuy*2	B	平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平車	11	96.5	2618
B07	挂面袋燙村条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	210.5	1200
B08	挂面机開袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	專車	54	473.6	533
B09	里開袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平車	40	372.0	720
B10	挂面机開袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2, coi túi*2	B	專車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	23	190.0	1252
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定边	Can lót túi, ghim đáp tam giác*2, ghim l	A	平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	68	596.4	424
B16	挂面袋两头裝飾线	Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	專車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明线	Diều mác đáp nẹp (máy can sai)	B	人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu lót TT	B	拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	Can đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平車	78	684.1	369
B21	挂里跳脚針縫	Diều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾边	Là viền đáp nẹp	B	手燙	23	201.7	1252
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划號*2	SD TS *2	C	手工	35	289.1	823
C02	后片拷三线*2	VS 3 chỉ TS	B	拷克	40	350.8	720
C03	后中暗线	Can chắp giữa sau	B	平車	32	280.6	900
C04	車边叉三角及修翻	Chặn sê 2 bên + lộn	B	平車	30	263.1	960
C05	后中開股及燙后叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + gấu TS+ méch cổ	B	手燙	37	324.5	778
	袖子	Tay*4					
D01	袖子划號	SD tay*4	C	手工	46	380.0	626
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B	平車	65	570.1	443
D03	袖切開暗线	Can chắp sườn tay	B	平車	48	421.0	600
D04	開袖叉含翻	May sê tay + lộn	B	平車	30	263.1	960
D05	袖切開股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay(là 2 l	B	手燙	47	412.2	613
D06	鈕門記號*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工專車	28	231.3	1029
D07	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	專車	72	631.4	400
D08	開袖叉含翻	May sê tay + lộn (sau khi bổ khuy)	B	平車	40	350.8	720
D09	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B	平車	41	359.6	702
D10	袖底縫開股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	26	228.0	1108
D11	縮袖山	May dùm tay	B	平車	21	184.2	1371
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划線	SD cổ	C	手工	17	140.4	1694

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-226B**
DATE: **20/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.24** **7.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E02	车人字车明线	Cán chấp sống cổ	B		人字车	25	219.3	1152
E03	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.1	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平车	25	219.3	1152
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	10	82.6	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ*1	A		平车	17	158.1	1694
E07	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手烫	9	78.9	3200
E08	领座双针明线1/8	Mí chân cổ 2 kim 1/8	B		双针	15	131.6	1920
E09	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	10	87.7	2880
	里布	Lót						
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	166.6	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim n	B		平车	41	359.6	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B		平车	27	236.8	1067
F04	袖笼贴划号*2	SD đắp vòng nách*2	B		手工	10	87.7	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B		平车	15	131.6	1920
F06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đắp nách	B		喇叭	26	228.0	1108
F08	里前切开拷五线	Cán chấp sườn TT 5 chỉ	B		拷克	36	315.7	800
F09	袖笼贴固定	Ghim đắp nách, sê*2 vào thân	B		平车	32	280.6	900
F10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B		拷克	50	438.5	576
F11	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phân tay, thân	B		拷克	37	324.5	778
F12	烫里布	Là lót áo	B		手烫	45	394.7	640
	TOTAL					4573	40,362	6.30



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2788		
人字车 Máy zigzag	95		
跳脚车作 Đặc chủng	75	453	3972.8
手烫作业 Là	530		
手工作业 Cđ tay	488	144	1214.9
合记工时(秒) Tổng thời	3976	597	5187.8
出数(件)(S LCN)	7.24	48.2	
总合计时(秒) Tổng công	4573	总出数: Tổng LSCN	6.30

35,174

製表人: 阿草